

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI H&C**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI H&C

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109968920

**3. Ngày thành lập:** 18/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 40, ngõ 107/1 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0836555000

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                       | 4329(Chính) |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                       | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                  | 4390        |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                               | 4620        |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                       | 4631        |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                   | 4632        |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                     | 4633        |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                 | 4641        |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                   | 4649        |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                  | 4662        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                              | 4663        |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                    | 4669        |
| 14. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                            | 8230        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh. | 8299        |
| 16. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                       | 6619        |
| 17. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                | 6810        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6820 |
| 19. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7020 |
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7110 |
| 21. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7120 |
| 22. | Quảng cáo<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 23. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7320 |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 25. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 26. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4774 |
| 27. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4791 |
| 28. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 29. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 30. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh. | 7730 |
| 31. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 32. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7912 |
| 33. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7990 |
| 34. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8121 |
| 35. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8129 |
| 36. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8130 |
| 37. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8211 |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 40. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 41. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 42. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 45. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng.                                                                         | 4312 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 49. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 50. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 51. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí.)                                                  | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức             | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>NGỌC SÁNG | 64 Đường Thái<br>Thịnh, Phường<br>Ngã Tư Sở, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 12.000        | 120.000.000              | 4,000        | 0010650189<br>19                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                | Tổng số                            | 12.000        | 120.000.000              | 4,000        |                                                                                                                        |            |

|   |                         |                                                                                       |                                    |         |               |        |                  |
|---|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 2 | LƯƠNG<br>NGỌC HƯNG      | Xóm 2, Xã Xuân<br>Châu, Huyện<br>Xuân Trường,<br>Tỉnh Nam Định,<br>Việt Nam           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 144.000 | 1.440.000.000 | 48,000 | 0360900089<br>10 |
|   |                         |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                       | Tổng số                            | 144.000 | 1.440.000.000 | 48,000 |                  |
|   |                         |                                                                                       |                                    |         |               |        |                  |
| 3 | NGUYỄN<br>NGỌC<br>CƯỜNG | 64 Thái Thịnh,<br>Phường Ngã Tư<br>Sở, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 144.000 | 1.440.000.000 | 48,000 | 0010930193<br>28 |
|   |                         |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                       | Tổng số                            | 144.000 | 1.440.000.000 | 48,000 |                  |
|   |                         |                                                                                       |                                    |         |               |        |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LƯƠNG NGỌC HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/03/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036090008910

Ngày cấp: 13/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 2, Xã Xuân Châu, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 2, Xã Xuân Châu, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội